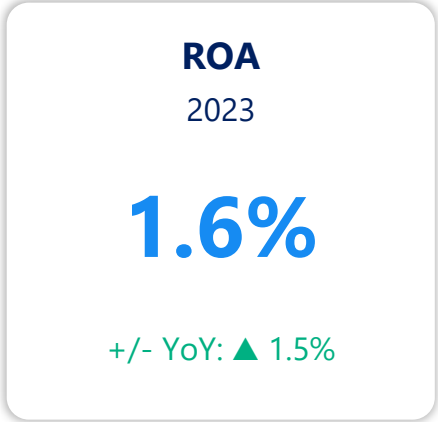
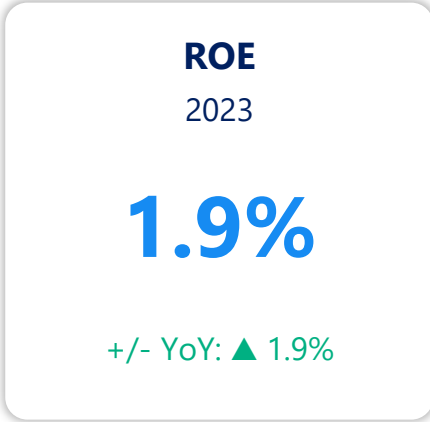
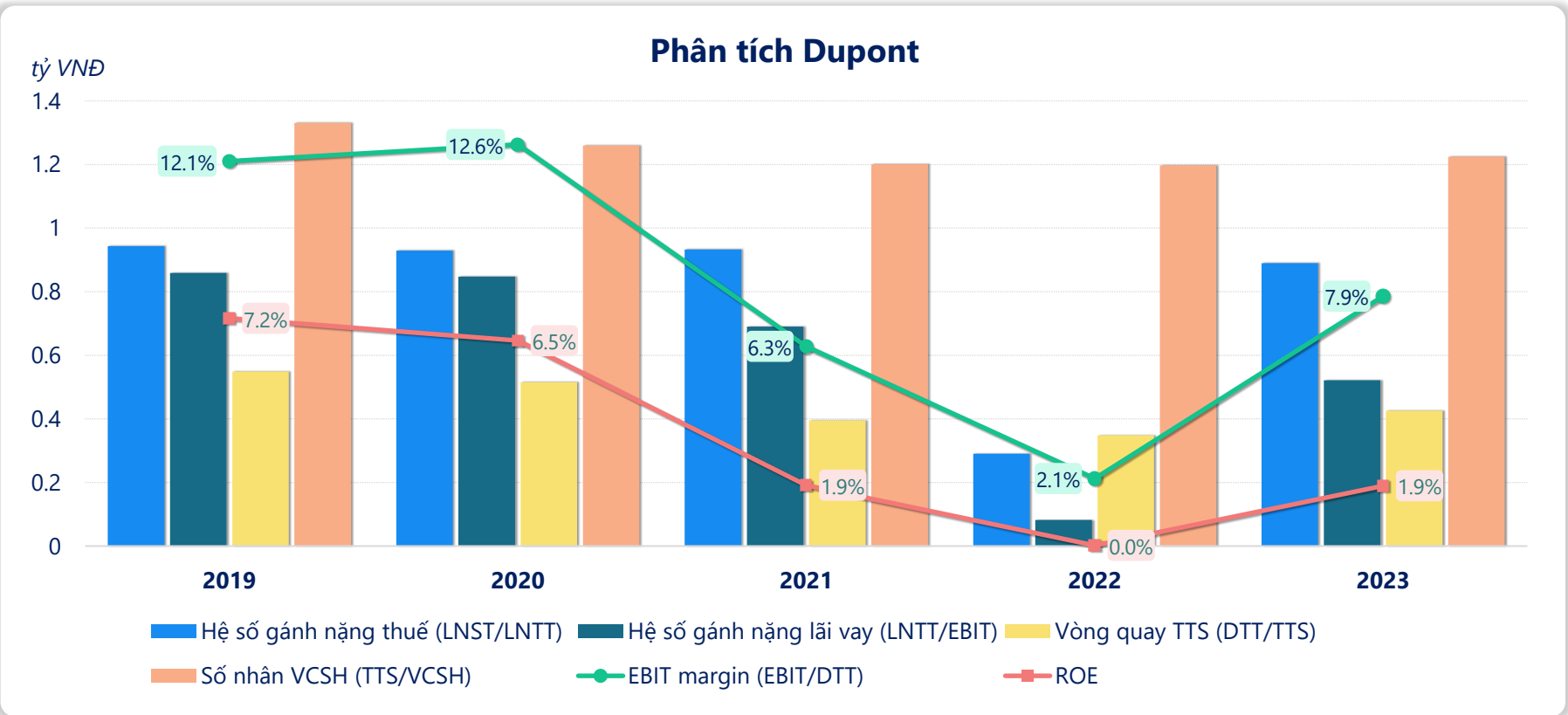
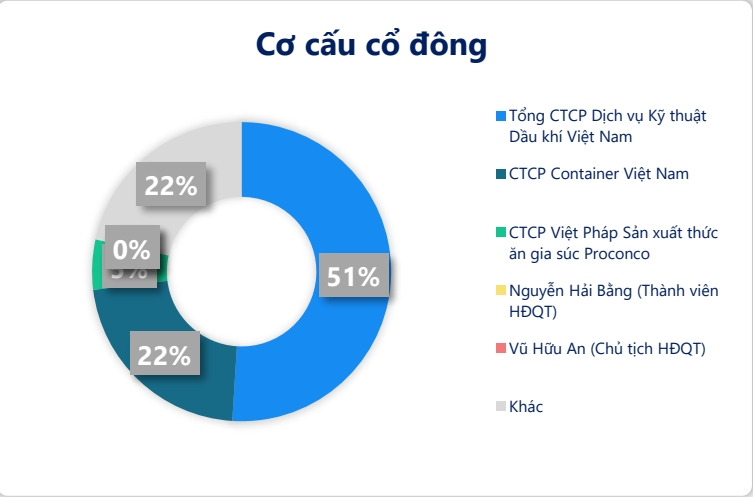


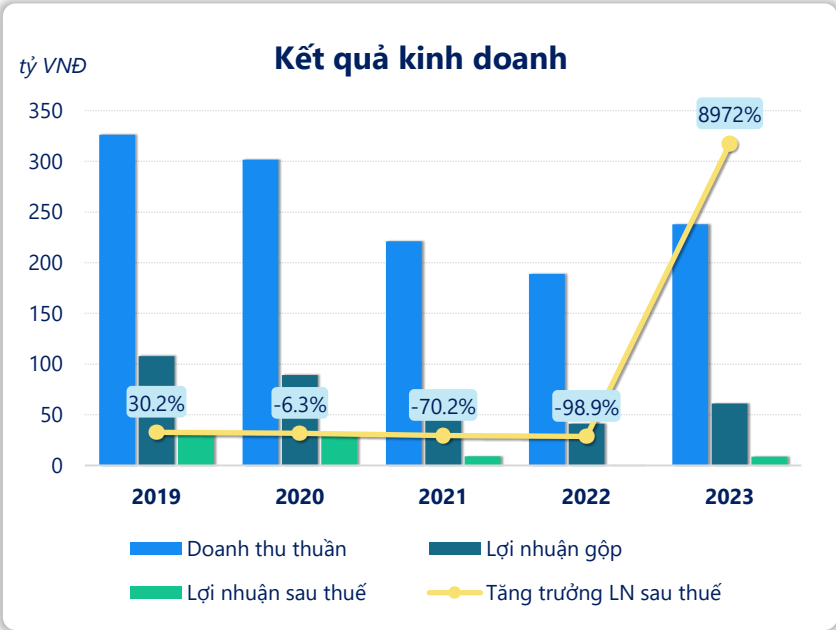
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	320
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	107,440
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.10
EPS	217
P/E	36.8

	YTD	1T	3T	6T
PSP	8.1%	21.2%	21.2%	29.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

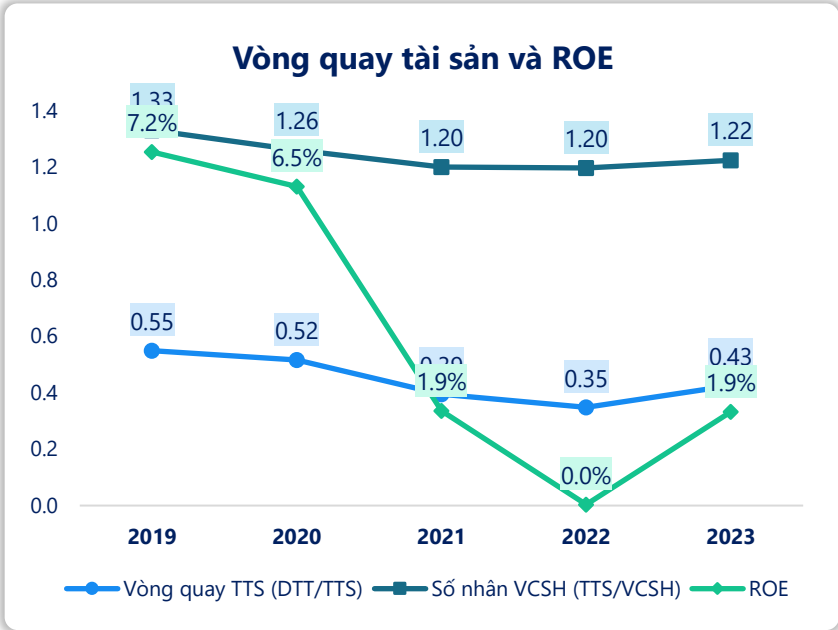




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.86%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

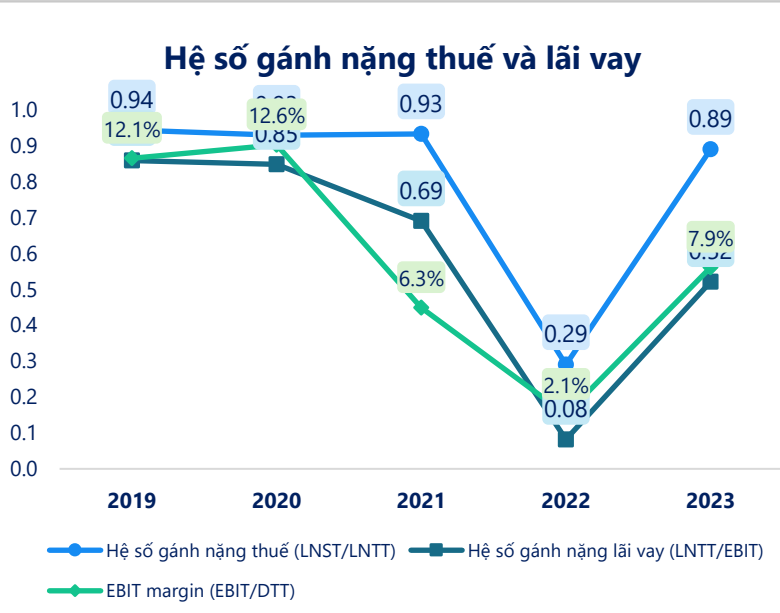
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PSP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **237.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 8972%** đạt **8.66** tỷ đồng.

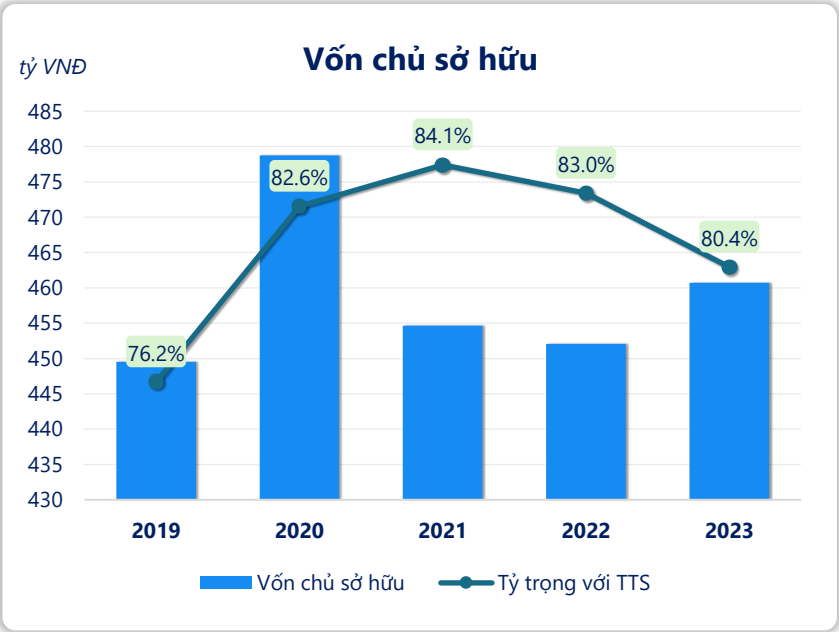
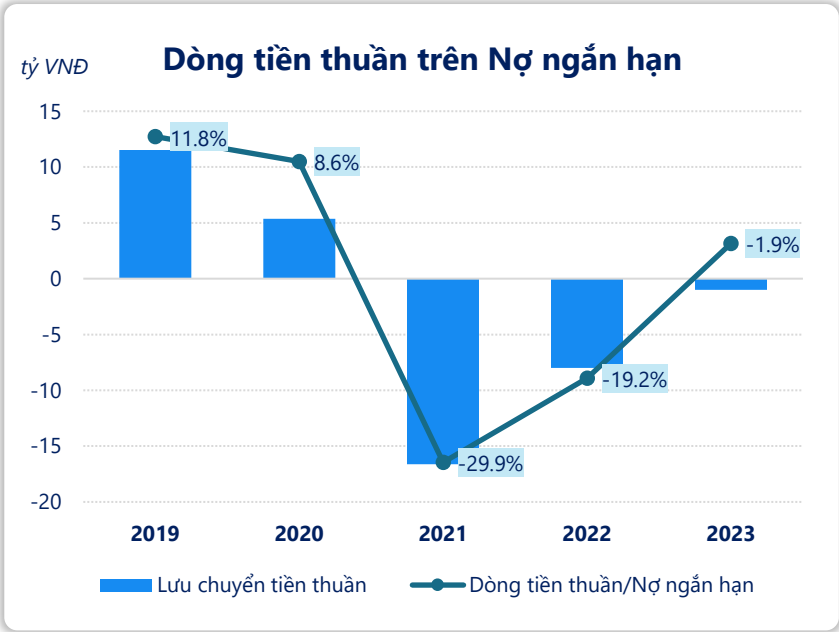
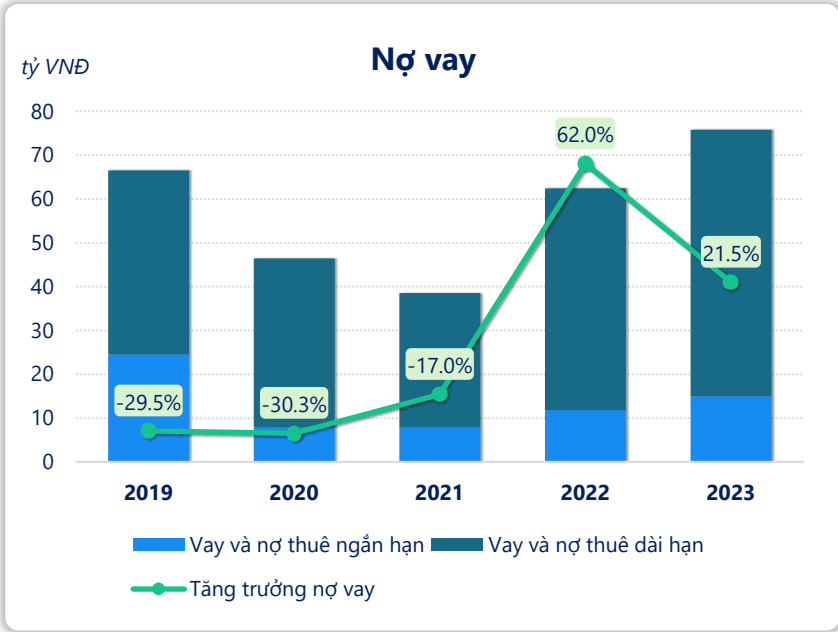
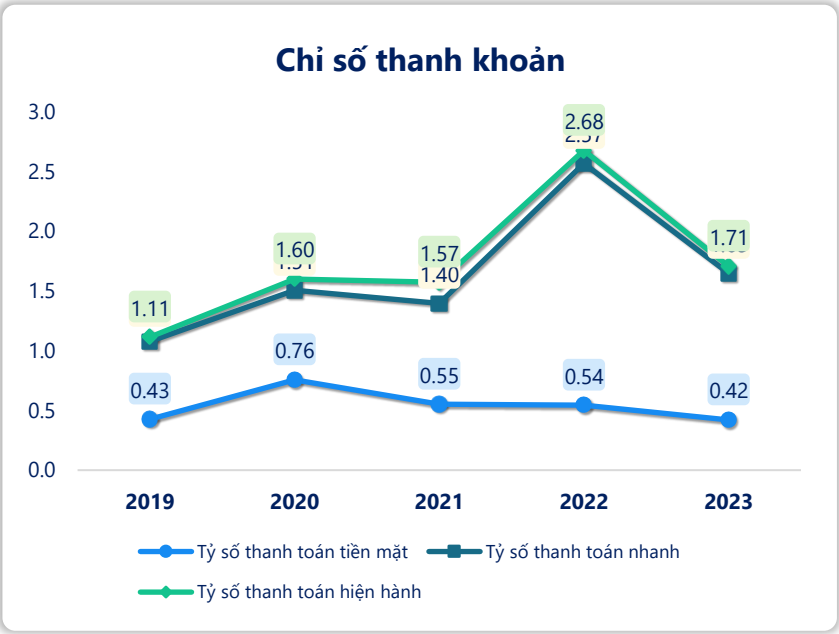
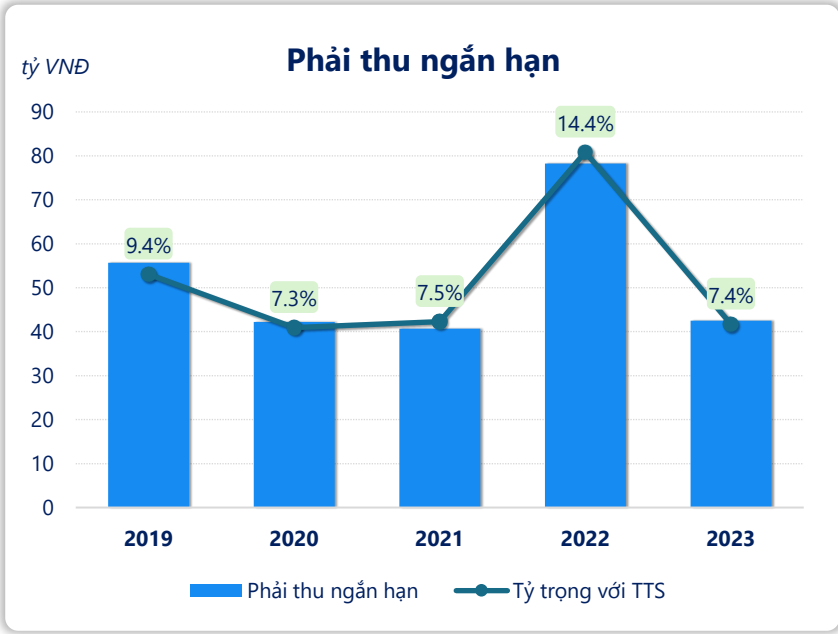
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.43**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	573	544	5.3%
Tài sản ngắn hạn	88.4	112	-20.9%
Tiền và tương đương tiền	21.7	22.7	-4.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.7	78.2	-45.4%
Hàng tồn kho	3.11	4.58	-32.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.80	6.24	8.9%
Tài sản dài hạn	485	433	12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	350	292	19.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.71	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	14.8	0.5%
Tài sản dài hạn khác	120	125	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	92.3	22.0%
Nợ ngắn hạn	51.8	41.7	24.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	11.8	26.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	19.3	18.6%
Nợ dài hạn	60.8	50.6	20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.8	50.6	20.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	461	452	1.9%
Vốn chủ sở hữu	461	452	1.9%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	326	302	221	189	238
Giá vốn hàng bán	219	212	157	148	177
Lợi nhuận gộp	108	89.2	64.2	41.1	61.1
Doanh thu HĐTC	1.39	1.21	1.38	1.06	1.85
Chi phí TC	3.19	4.76	6.35	3.67	8.97
Chi phí lãi vay	5.59	5.80	4.30	3.68	8.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.3	42.5	29.2	23.9	25.6
Chi phí QLDN	31.9	9.01	19.8	13.6	18.3
LN thuần từ HĐKD	34.7	34.1	10.2	0.96	10.1
Lợi nhuận khác	-0.82	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39
LN trước thuế	33.9	32.3	9.59	0.33	9.74
Lợi nhuận sau thuế	32.0	30.0	8.94	0.10	8.66
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	30.0	8.94	0.10	8.66

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.8	40.2	29.4	1.47	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.64	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.7	-16.7	-33.1	22.1	13.3
Tiền đầu kỳ	30.4	41.9	47.3	30.7	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	5.37	-16.6	-8.00	-0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7	21.7